**Xây dựng kịch bản về sử dụng đất lúa nhằm đảm bảo ANLT quốc gia và nâng cao thu nhập cho hộ nông dân đến năm 2030**

*(Tài liệu phục vụ Hội nghị toàn quốc tổng kết 10 năm thực hiện Đề án An ninh lương thực quốc gia đến năm 2020)*

***TS. Trần Công Thắng***

***Viện trưởng, Viện Chính sách và Chiến lược PTNNNT***

# I. MỞ ĐẦU

Việt Nam là một quốc gia đang phát triển có mức thu nhập trung bình thấp, với dân số đông (năm 2019 có trên 96,2 triệu người) đứng thứ 15 thế giới và thứ 3 Đông Nam Á. Nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược và vai trò quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. An ninh lương thực là vấn đề thiết thực và cấp bách hiện nay khi nguồn cung và quyền tiếp cận nguồn lương thực, thực phẩm một cách an toàn đang chịu tác động nghiêm trọng, nhất là do biến đổi khí hậu.

Nhận thức rõ tầm quan trọng của an ninh lương thực, qua mỗi thời kỳ, Đảng, Quốc hội và Chính phủ luôn đặc biệt quan tâm, chỉ đạo và ban hành nhiều chủ trương, chính sách thiết thực phát triển nông nghiệp gắn với duy trì, cải thiện chất lượng tình hình an ninh lương thực quốc gia và từng bước nâng cao thu nhập, mức sống cho người dân. Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 xác định “Xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia cả trước mắt và lâu dài”. Thực hiện Kết luận số 32-KL/TW ngày 20/11/2008 của Bộ Chính trị, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xây dựng Đề án “An ninh lương thực quốc gia đến năm 2020” (sau đây gọi tắt là Đề án ANLT) và được Bộ Chính trị thông qua tại Kết luận số 53-KL/TW ngày 05/8/2009.

Mười năm qua, việc thực hiện Đề án ANLT gặp nhiều khó khăn như (1) tiêu thụ nông sản phải cạnh tranh gay gắt bởi nhiều quốc gia cũng đang đẩy mạnh xuất khẩu và chịu tác động từ chiến tranh thương mại, thị trường xuất khẩu nông sản nhất là lương thực thực phẩm không ổn định; (2) Những yếu kém nội tại về sản xuất nhỏ, phân tán, mặc dù đã được khắc phục nhiều, nhưng chưa đáp ứng được đòi hỏi của nền sản xuất hàng hóa quy mô lớn và tiêu chuẩn cao từ thị trường quốc tế; (3) Dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi luôn tiềm ẩn nguy cơ bùng phát, nhất là xâm nhập dịch tả lợn châu Phi vào Việt Nam; (4) Biến đổi khí hậu gây ra nhiều hình thái thời tiết cực đoan, thiên tai gây ra những hậu quả khó lường; (5) Sự cố môi trường biển miền Trung… Tuy nhiên, dưới sự chỉ đạo sát sao của Đảng, Nhà nước, Quốc hội và của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, sự phối hợp chặt chẽ, tích cực của các cấp chính quyền cùng với sự nỗ lực không ngừng của cộng đồng doanh nghiệp và nông dân cả nước nên nhiều mục tiêu về ANLT quốc gia đã được thực hiện tốt.

# II. CHÍNH SÁCH AN NINH LƯƠNG THỰC CỦA VIỆT NAM

## **2.1. Vấn đề an ninh lương thực qua các thời kỳ**

**Thời kỳ trước Đổi mới (trước 1986):** Nhiệm vụ đầu tiên trong kế hoạch 5 năm 1976-1980 của Đại hội Đảng lần thứ IV năm 1976 đã đề ra là “tập trung cao độ sức của cả nước, của các ngành, các cấp tạo ra một bước phát triển vượt bậc về nông nghiệp; ra sức đẩy mạnh lâm nghiệp, ngư nghiệp...nhằm giải quyết vững chắc nhu cầu của cả nước về lương thực, thực phẩm...”. Cách đặt vấn đề đó xem ra đã đề cao vai trò của nông nghiệp, trọng tâm phát triển nông nghiệp là đảm bảo an ninh lương thực, đưa nông nghiệp ra khỏi khủng hoảng, đưa nông thôn ra khỏi đói nghèo.

**Thời kỳ Đổi mới đến 2000- (trước khi có Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng):** Kể từ khi Nghị quyết 10 NQ/TW ra đời, chính thức chỉ ra quan hệ sản xuất dưới hình thức kinh tế tập thể đã cản trở sản xuất trong nông nghiệp và đề ra mục tiêu “giải phóng sức sản xuất”, dứt điểm giao đất ổn định 15 năm cho hộ nông dân. Từ lúc này, động lực thúc đẩy sản xuất quan trọng nhất là quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh đã được trao cho hộ nông dân, cây lúa được coi là cây nông nghiệp có lợi thế phát triển. Nhờ đó, nền nông nghiệp từng bước khởi sắc mạnh mẽ, Việt Nam đã bắt đầu đảm bảo được lương thực (chính là lúa gạo) cho nhu cầu trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu, trở thành nước xuất khẩu lúa gạo lớn trên thế giới.

**Từ năm 2000 đến nay:** Qua thực tiễn hoạch định và chỉ đạo, Đảng ta đã nhiều lần nhấn mạnh tầm quan trọng của phát triển nông nghiệp, đảm bảo ANLT quốc gia, xóa đói giảm nghèo bền vững thông qua Chiến lược phát triển KT-XH thời kỳ 2001-2010 và Nghị quyết về “Nông nghiệp, nông thôn và nông dân”. Trong giai đoạn này, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt bản Chiến lược quốc gia về Dinh dưỡng giai đoạn 2001-2010 là văn kiện về đường lối dinh dưỡng đầu tiên của nước ta và tiếp đến là Chiến lược Quốc gia về Dinh dưỡng giai đoạn 2011 – 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 với mục tiêu chung là “bữa ăn của người dân ở tất cả các vùng đủ hơn về số lượng, cải thiện hơn về chất lượng, đảm bảo về an toàn vệ sinh”.

Trước khi Nghị quyết 63/NQ-CP ra đời (năm 2009), vấn đề ANLT và vấn đề dinh dưỡng là hai vấn đề riêng rẽ. Khi nói về ANLT người ta vẫn thường nghĩ đến vấn đề đủ cơm để ăn, nói về vấn đề dinh dưỡng là nói đến suy dinh dưỡng. Trong mục tiêu của Nghị quyết 63/NQ-CP về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia cũng đã gắn kết mục tiêu về đảm bảo nhu cầu về dinh dưỡng, phần nào cho thấy sự lồng ghép của hai vấn đề nghĩa là đảm bảo ANLT quốc gia không chỉ là đảm bảo về đủ lương thực mà còn cần phải nâng cao dinh dưỡng, cải thiện chất lượng bữa ăn của người dân.

Suy dinh dưỡng phổ biến trong bối cảnh dư thừa lương thực là một thực tế đáng lo ngại, thêm vào đó là tỷ lệ thừa cân- béo phì gia tăng nhanh chóng tại các vùng thành thị và các thành phố lớn cho thấy vấn đề ANLT quốc gia trong tương lai cần phải đề cập đến đa dạng và cân đối dinh dưỡng trong bữa ăn.

## **2.2. Rà soát chính sách theo nội dung chính của Nghị quyết 63/NQ-CP**

* **Chính sách quy hoạch** với nội dung chính (*i) Xây dựng quy hoạch sản xuất tổng thể phát triển sản xuất nông nghiệp cho cả nước và cho từng vùng* thông qua các văn bản chính sách Quyết định số 1874/QĐ-TTg ngày 13/10/2014 về Phê duyệt phát triển tổng thể KTXH miền trung đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Quyết định số 245/QĐ-TTg ngày 12/2/2014 về Phê duyệt tổng thế phát triển vùng KTXH trọng điểm vùng ĐBSCL đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Quyết định số 899/QĐ-TTg phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp; *(ii) Quy hoạch đất lúa và sản xuất lúa gạo, đảm bảo diện tích lúa* thông qua Nghị định 42/2012/NĐ-CP → Nghị định 35/2015/NĐ-CP → Nghị định 62/2019/NĐ-CP về quản lý, sử dụng đất trồng lúa đã đề ra rất nhiều giải pháp quyết liệt để giữ được đất trồng lúa; Nghị quyết 134/2016/QH13: giảm 52,04 nghìn ha, trong đó giảm 92,95 nghìn ha đất chuyên trồng lúa so với Nghị quyết 17/2011/QH13; Nghị định 62/2019/NĐ-CP: trong điều kiện giữ đất lúa vẫn nâng cao thu nhập cho người dân thông qua quy định về chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa; Quy định chặt chẽ về chuyển đổi mục đích sử dụng đất lúa tại Điều 57 và 58 Luật Đất đai 2013; Quy định chặt chẽ về chuyển nhượng đất lúa tại Điều 191 Luật Đất đai 2013; Chính sách khuyến khích nông dân trao đổi tự nguyện các mảnh đất nhỏ (dồn điền đổi thửa) để tăng diện tích bình quân của từng mảnh đất; Chính sách hạn điền (Điều 129, điều 130 Luật Đất đai 2013)
* **Chính sách về phát triển cơ sở hạ tầng với nội dung chính** *(i) Tiếp tục đầu tư xây mới, tủ bổ công trình thủy lợi, đảm bảo tưới tiêu cho 100% đất lúa; đầu tư nâng cấp đê biển* thông qua các văn bản như Quyết định số 172/2007/QĐ-TTg, Chiến lược quốc gia PCGN thiên tai đến năm 2020; Quyết định số 2068/QĐ-TTg, QĐ 01/2011/QĐ-TTg về nâng cấp hệ thống đê sông, xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển; Quyết định 1183/QĐ-TTg về ứng phó và chống biến đổi khí hậu; (*ii) Xây dựng kho dự trữ, bảo quản lương thực ở các vùng sản xuất, đối với lúa gạo đảm bảo năng lực tồn trữ đạt 4 triệu tấn* tại Quyết định số 3242/QĐ-BNN-CB ngày 2/12/2010 về quy hoạch hệ thống dự trữ 4 triệu tấn lúa tại Đồng bằng sông Cửu Long; Đến 31/7/2013, lượng dự trữ của các kho đã đạt 5,4 triệu tấn trong đó 4,4 triệu tấn cho gạo và 1 triêu tấn cho thóc
* **Chính sách phát triển và ứng dụng KHCN với nội dung:** Tăng cường năng lực cho nghiên cứu khoa học, khuyến nông thông tin; Chọn tạo và sản xuất đủ giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản; Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng cơ giới hóa đồng bộ sản xuất đến thu hoạch, bảo quản, chế biến; Xây dựng các vùng sản xuất an toàn dịch bệnh, các vùng sx tập trung; Tăng cường đầu tư trang bị phương tiện và CNHĐ, phát triển đồng bộ KCHT; Khẩn trưởng triển khai các giải pháp thích ứng với BĐKH thông qua các văn bản chính sách NĐ 02/2010/NĐ-CP về Khuyến nông; Quyết định số 575/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể khu và vùng NN ƯDCNC đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 11/2006/QĐ-TTg về phê duyệt “Chương trình trọng điểm phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn đến năm 2020”; Quyết định số 1895/QĐ-TTg về chương trình phát triển NN và ứng dụng KHCN, đến năm 2020; Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg về hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp. Trong thời gian qua, KHCN đã đóng góp rất lớn trong việc đảm bảo nguồn cung thông qua việc cải thiện năng suất giống cây trồng vật nuôi, quy trình canh tác…
* **Chính sách đào tạo nguồn nhân lực** với nội dung đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ khuyến nông, quản lý, sản xuất và tăng cường đào tạo cho nông dân về khoa học kỹ thuật được thể hiện thông qua Quyết định số 1956/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”. Bên cạnh đó, thường xuyên đạo tạo, xây dựng mô hình chuyển giao cho bà con thông qua hệ thống khuyến nông trải khắp từ Trung ương tới địa phương.
* **Chính sách đối với nông dân, địa phương và doanh nghiệp sản xuất kinh doanh lúa gạo** thông qua Nghị quyết số 55/2010/QH12 về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp giai đoạn 2011 – 2020; Nghị định 143/NĐ-CP, trong đó quy định về mức thu và miễn, giảm thuỷ lợi phí; Quyết định 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 về hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp; Nghị định 41/2010/NĐ-CP →NĐ 55/2015/NĐ-CP→NĐ 116/2018/NĐ-CP→ 17/VBHN-NHNN về chính sách tín dụng hỗ trợ phát triển nông nghiệp nông thôn; Nghị định số 210/2013/NĐ-CP→NĐ 57/2018/NĐ-CP về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp
* **Chính sách về hoàn thiện hệ thống lưu thông lương thực:** *(i) Chính sách liên kết sản xuất:* Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 19 tháng 10 năm 2013 về chính sách khuyến khích liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; *(ii) Chính sách về xuất khẩu gạo*: Nghị định số 109/2010/NĐ-CP ngày 4/11/2010 về kinh doanh xuất khẩu lúa gạo; Quyết định số 706/QĐ-TTg ngày 21/5/2015 về Đề án phát triển thương hiệu gạo Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

# III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN AN NINH LƯƠNG THỰC 10 NĂM QUA

## **3.1 Thành tựu**

Đến nay, so với mục tiêu đến năm 2020 tại Nghị quyết số 63/NQ-CPcó 12 chỉ tiêu đạt và vượt *(10 chỉ tiêu về đảm bảo nguồn cung lương thực, 02 chỉ tiêu về đảm bảo khả năng tiếp cận)*, đó là: ***03 chỉ tiêu về lúa gạo:*** (1) Diện tích đất lúa cả nước năm 2018 đạt 4.159,3 ngàn ha *(mục tiêu 3.760 ngàn ha),* (2) Sản lượng lúa năm 2019 đạt 43,4 triệu tấn *(mục tiêu 41 - 43 triệu tấn),* (3) Xuất khẩu gạo đạt 6,34 triệu tấn *(mục tiêu 4 triệu tấn);* ***02 chỉ tiêu về rau:*** (4) Diện tích rau các loại năm 2019 đạt 966,5 ngàn ha *(mục tiêu 1,2 triệu ha)*, (5) Sản lượng đạt 17,6 triệu tấn *(mục tiêu 20 triệu tấn)*; ***02 chỉ tiêu về chăn nuôi:*** (6) Sản lượng sữa tươi năm 2019 đạt 1,03 triệu tấn, dự kiến đến năm 2020 đạt 1,165 triệu tấn *(mục tiêu 1 triệu tấn),* (7) Sản lượng trứng các loại đạt 13,1 triệu quả (*mục tiêu đề ra 14 triệu quả*); ***03 chỉ tiêu về thủy sản:*** (8) Sản lượng thủy sản năm 2019 đạt 8,2 triệu tấn *(mục tiêu 6,4 triệu tấn);* (9) Sản lượng khai thác đạt 3,8 triệu tấn *(mục tiêu 2,4 triệu tấn*), (10) sản lượng nuôi trồng đạt 4,4 triệu tấn *(mục tiêu 4 triệu tấn);* ***02 chỉ tiêu về đảm bảo khả năng tiếp cận lương thực:*** (11)Việt Nam đã chấm dứt tình trạng thiếu đói lương thực vào năm 2012 *(mục tiêu đề ra 100% người dân ở mọi nơi, mọi lúc có đủ lương thực);* (12)Thu nhập của dân cư nông thôn năm 2019 đạt 39,3 triệu đồng, tăng 4,3 lần so với năm 2008 *(mục tiêu đề ra gấp 2,5 lần).*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên nội dung** | **Thực hiện đến hết năm 2019** | **Mục tiêu đến năm 2020** | **Mức độ đạt** |
| Đảm bảo nguồn cung lương thực | | | | |
| 1 | Quỹ đất lúa (triệu ha) | 4,1 | 3,76 | Vượt |
| 2 | Sản lượng lúa (triệu tấn) | 43,4 | 41-43 | Vượt |
| 3 | Xuất khẩu gạo (triệu tấn) | 6,34 | 4 | Vượt |
| 4 | Diện tích rau các loại (triệu ha) | 0,96 | 1,2 | Dự báo đạt |
| 5 | Sản lượng rau các loại (triệu tấn) | 17,6 | 20 | Dự báo đạt |
| 6 | Sữa tươi (triệu tấn) | 0,94 | 1 | Đạt |
| 7 | Sản lượng trứng các loại (triệu quả) | 13,1 | 14 | Đạt |
| 8 | Sản lượng thủy sản (triệu tấn) | 7,8 | 6,4 | Vượt |
| 9 | Sản lượng khai thác thủy sản (triệu tấn) | 3,6 | 2,4 | Vượt |
| 10 | Sản lượng nuôi trồng thủy sản (triệu tấn) | 4,2 | 4 | Vượt |
| Đảm bảo khả năng tiếp cận | | | | |
| 11 | Chấm dứt tình trạng thiếu đói lương thực vào năm 2012 | Về cơ bản chấm dứt tình trạng đói kinh niên | *100% người dân ở mọi nơi, mọi lúc đủ lương thực* | Đạt |
| 12 | Thu nhập của dân cư nông thôn | Gấp 4,3 lần so với năm 2008 | *gấp 2,5 lần* | Vượt |

**Bảng 1: Các mục tiêu đã đạt và dự kiến đến năm 2020 sẽ đạt**

*Nguồn: Tổng hợp của Viện Chính sách và Chiến lược PTNNNT*

Bên cạnh những thành tựu đạt được về mục tiêu Nghị quyết 63/NQ-CP, ngành nông nghiệp còn đạt được các thành tựu khác:

*Có đủ nguồn cung lương thực đa dạng phù hợp với nhu cầu dinh dưỡng:* Thời gian qua, đã phát triển sản xuất lương thực thực phẩm hàng hóa theo hướng tập trung, quy mô lớn, xác định lợi thế cây trồng, vật nuôi của từng vùng, địa phương phát triển sản xuất lúa gạo, rau, hoa màu, trái cây, cây công nghiệp, chăn nuôi góp phần đa dạng lương thực thực phẩm. Sản lượng lúa gạo tăng từ 39,2 triệu tấn năm 2009 lên 44 triệu tấn năm 2018, sản lượng rau tăng từ gần 10 triệu tấn năm 2009 lên 17 triệu tấn năm, trái cây tăng từ 6 triệu tấn năm 2009 lên 8 triệu tấn trong giai đoạn 2009-2018. Sản lượng thịt hơi các loại tăng từ 3,9 triệu tấn năm 2009 lên 5,3 triệu tấn năm 2018; thịt gia cầm tăng 2,1 lần; sữa các loại tăng 3,4 lần; trứng tăng 2,1 lần. Sản lượng thuỷ sản đã tăng từ 4,9 triệu tấn năm 2009 (khai thác 2,3 tấn, nuôi trồng 2,6 triệu tấn) lên 7,8 triệu tấn năm 2018 (khai thác 3,6 triệu tấn, nuôi trồng 4,2 triệu tấn), tăng 59,8%. Nhờ đó tình trạng thiếu dinh dưỡng cải tiến đáng kể giảm từ 18,2% trong giai đoạn 2004 - 2006 xuống 10,8% hiện nay. Sự đa dạng trong chế độ ăn uống cũng tăng đáng kể trong thập kỷ qua với xu hướng giảm tỷ lệ tiêu thụ ngũ cốc (về số lượng), tăng tỷ lệ thịt, cá, sữa, trứng và giữ không đổi tỷ lệ trái cây, rau quả.

*Tính sẵn có và ổn định lương thực*: Việt Nam liên tục mở rộng sản xuất lúa gạo, song song với đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi khác, đã đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, trở thành quốc gia bền vững an ninh lương thực hơn phần lớn các quốc gia đang phát triển ở châu Á và hỗ trợ an ninh lương thực cho các quốc gia khác, mỗi năm xuất khẩu 5 - 7 triệu tấn gạo.

Giai đoạn 2008 - 2018, Việt Nam duy trì và phát triển sản xuất nông nghiệp, sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người tăng từ 508,7 kg năm 2008 lên 548,5 kg năm 2013 và 516,4 kg năm 2018, trong đó sản lượng lúa gạo bình quân đầu người là 464,6 kg/người, cao gấp 3,6 lần so với sản lượng lúa gạo bình quân đầu người của Ấn Độ (nước xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới) và gần bằng của Thái Lan (nước xuất khẩu gạo lớn thứ hai thế giới) [[1]](#footnote-1). Sản lượng các nhóm nông sản khác (trái cây, rau, thịt, trứng, sữa) bình quân đầu người có xu hướng tăng qua các năm cho thấy sự sẵn có và sự phong phú, đa dạng thực phẩm của Việt Nam ngày càng tốt hơn.

**Bảng 2: Sản lượng một số loại lương thực, thực phẩm bình quân đầu người**

|  | **Đơn vị** | **Năm 2008** | **Năm 2013** | **Năm 2018** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Sản lượng lương thực có hạt | Kg/người/năm | 508,7 | 548,5 | 516,4 |
| *Thóc gạo* | *Kg/người/năm* | *455,0* | *490,6* | *464,6* |
| *Ngô* | *Kg/người/năm* | *53,7* | *57,8* | *51,8* |
| Khoai | Kg/người/năm | 15,6 | 15,1 | 14,5 |
| Trái cây | Kg/người/năm | 73,5 | 81,5 | 85,5 |
| Rau các loại | Kg/người/năm | 135,3 | 163,0 | 180,6 |
| Thịt | Kg/người/năm | 41,9 | 48,5 | 56,7 |
| Trứng | Quả/người/năm | 58,5 | 86,4 | 123,0 |
| Sữa | Kg/người/năm | 3,1 | 5,1 | 9,9 |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*

Không chỉ đảm bảo tính sẵn có cấp quốc gia, sản lượng lúa gạo sản xuất được của từng vùng cũng đủ cung cấp cho nhu cầu tiêu dùng gạo của người dân vùng đó. So sánh lượng gạo sản xuất được của từng vùng và nhu cầu gạo để ăn của người dân từng vùng cho thấy các vùng ngày càng chủ động hơn về việc cung cấp lúa gạo nội vùng. Riêng vùng ĐNB, sản lượng gạo sản xuất được không đủ cung cấp cho tiêu dùng của người dân nội vùng nhưng đây lại là vùng giáp với vùng ĐBSCL- vựa lúa của cả nước, đồng thời lại là vùng có điều kiện giao thông thuận lợi, có thu nhập bình quân đầu người cao nhất cả nước nên việc tiếp cận lương thực từ các vùng khác dễ dàng.

**Bảng 3: Cân đối nhu cầu tiêu dùng gạo theo vùng kinh tế[[2]](#footnote-2)**

|  | **2008** | | | **2018** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Sản lượng gạo sản xuất được (triệu tấn)** | **Lượng gạo để ăn (triệu tấn)** | **Chênh lệch (triệu tấn)** | **Sản lượng gạo sản xuất được (triệu tấn)** | **Lượng gạo để ăn (triệu tấn)** | **Chênh lệch (triệu tấn)** |
| Cả nước | 27,11 | 12,36 | 14,75 | 30,79 | 9,14 | 21,64 |
| ĐBSH | 4,75 | 2,92 | 1,84 | 4,40 | 1,91 | 2,50 |
| TD&MNPB | 2,03 | 1,89 | 0,14 | 2,37 | 1,42 | 0,95 |
| BTB&DHMT | 4,28 | 2,84 | 1,44 | 4,94 | 2,05 | 2,89 |
| Tây Nguyên | 0,65 | 0,75 | -0,10 | 0,96 | 0,64 | 0,32 |
| ĐNB | 0,92 | 1,46 | -0,54 | 1,00 | 1,25 | -0,25 |
| ĐBSCL | 14,47 | 2,49 | 11,98 | 17,11 | 1,79 | 15,32 |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục thống kê*

*(1) Khả năng của các cá nhân tiếp cận được lương thực*:

Về hạ tầng thương mại đảm bảo tiếp cận lương thực: Kênh tiếp cận nguồn lương thực quan trọng nhất là thị trường lương thực. Thời gian qua, kết cấu hạ tầng của nền kinh tế nói chung và thị trường lương thực nói riêng, như hệ thống đường sá, sân bay, bến cảng được mở rộng và hiện đại hóa; hệ thống thông tin ngày càng phát triển; hệ thống kho, bến bãi, cửa hàng kinh doanh, chợ, siêu thị... được xây dựng trên cả nước. Nhờ đó, kênh phân phối lương thực không ngừng được mở rộng và hoàn thiện.

Nhờ các chính sách giảm nghèo bền vững và triển khai thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp, dân cư nông thôn miền núi, trong đó có vùng sâu vùng cao được hỗ trợ hướng dẫn phát triển mạnh các cây ăn quả, cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc, gia cầm đang có thị trường tiêu thụ tốt nên thu nhập của người dân tăng, giúp cải thiện khả năng tiếp cận lương thực. Thu nhập của tất cả các vùng có xu hướng tăng và khoảng cách thu nhập giữa các vùng cũng có xu hướng thu hẹp, từ 2,7 lần còn 2,3 lần giữa vùng có thu nhập cao nhất (Đông Nam Bộ) và vùng có thu nhập thấp nhất (Trung du và miền núi phía Bắc).

**Bảng 5: Thu nhập bình quân đầu người phân theo vùng kinh tế**

Đơn vị: 1.000 đồng/người/tháng

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Vùng KT - XH | Thu nhập bình quân đầu người | | | 2018 so với 2008 (lần) |
| 2008 | 2016 | 2018 |
| Cả nước | 995 | 3.098 | 3.876 | 3,9 |
| Đồng bằng sông Hồng | 1.065 | 3.883 | 4.834 | 4,5 |
| Trung du và MNPB | 657 | 1.963 | 2.455 | 3,7 |
| Bắc Trung Bộ và DHMT | 728 | 2.358 | 3.015 | 4,1 |
| Tây Nguyên | 795 | 2.366 | 2.896 | 3,6 |
| Đông Nam Bộ | 1.773 | 4.662 | 5.709 | 3,2 |
| Đồng bằng SCL | 940 | 2.778 | 3.588 | 3,8 |

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

Đồng thời tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ cước vận chuyển, tăng khối lượng dự trữ quốc gia đã chủ động đối phó với các biến động của thị trường và thiên tai. Mọi người dân, ở mọi lúc, mọi nơi đều tiếp cận được với lương thực, thực phẩm. Đến nay có thể khẳng định nước ta đã chấm dứt được tình trạng thiếu lương thực; các nhóm có nguy cơ thiếu lương thực đã cơ bản được an ninh lương thực ở mức độ cao.

Chương trình phát triển ngành nghề nông thôn, mỗi xã một sản phẩm cũng tạo ra nguồn thu đáng kể cho người dân nông thôn, nhất là người nghèo để tiếp cận được lương thực. Tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm từ 13,4% năm 2008 xuống còn 5,8% năm 2016 và tỷ lệ nghèo đa chiều giảm từ 9,2% năm 2016 xuống 6,8% năm 2018.

**Bảng 6: Tỷ lệ hộ nghèo phân theo vùng (%)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Chuẩn nghèo 2011-2015** | | **Chuẩn nghèo đa chiều 2016-2020** | |
| Vùng KT - XH | 2008 | 2016 | 2016 | 2018 |
| Cả nước | 13,4 | 5,8 | 9,2 | 7,9 |
| Ðồng bằng sông Hồng | 8,6 | 2,4 | 3,5 | 2,7 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 25,1 | 13,8 | 11,8 | 10,8 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 19,2 | 8,0 | 3,1 | 2,6 |
| Tây Nguyên | 21 | 9,1 | 23 | 21 |
| Ðông Nam Bộ | 2,5 | 0,6 | 11,6 | 10,2 |
| Ðồng bằng sông Cửu Long | 11,4 | 5,2 | 18,5 | 17,1 |

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

Như vậy, Đông Nam Bộ là vùng có sản lượng lúa gạo thấp, tỷ lệ gạo tiêu dùng so với sản lượng lúa gạo sản xuất được cao nhất, nhưng lại là vùng có thu nhập cao nhất, tỷ lệ nghèo thấp nhất và địa hình tương đối bằng phẳng, cơ sở hạ tầng tốt, việc thông thương với các vùng khác tương đối thuận lợi; nên khả năng tiếp cận lương thực thực phẩm của vùng không khó khăn. Còn các vùng: Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc là hai vùng khó khăn nhất trong việc tiếp cận lương thực thực phẩm, vừa là vùng có sản lượng lúa gạo thấp, thu nhập bình quân đầu người thấp và tỷ lệ đói nghèo cao, địa hình đồi núi.

Cân đối dinh dưỡng trong khẩu phần ăn được cải thiện rõ rệt. Từ bữa ăn đơn điệu với gạo là lương thực chính, khẩu phần ăn nói chung thiếu về số lượng và mất cân đối về chất lượng đến nay bữa ăn gia đình đã đa dạng hơn cả về loại thực phẩm lẫn chất lượng thực phẩm; giảm lượng gạo ăn bình quân đầu người từ 132 kg/người/năm năm 2008 xuống còn 96,6 kg/người/năm năm 2018, tăng lượng thịt ăn bình quân đầu người từ 17 kg/người/năm lên 26 kg/người/năm, cá, sữa và trứng, duy trì tỷ lệ trái cây và rau quả (Điều tra mức sống hộ gia đình, 2008-2018). Theo đó, quy đổi về tỷ lệ dinh dưỡng, trong tổng mức Kcal tiêu thụ, năng lượng từ nhóm thực phẩm gồm 58,1% từ ngũ cốc và rễ/củ, 2,6% từ dầu thực vật, 15,3% từ thịt, 3,3% từ đường và chất ngọt, 6,6% từ trái cây và rau quả. Mức tiêu thụ lương thực, thực phẩm cũng có sự khác biệt giữa vùng nông thôn, thành thị, đặc biệt ở nhóm gạo và nhóm thịt các loại. Qua các năm, khoảng cách chênh lệch mức tiêu thụ lương thực thực phẩm giữa các khu vực được rút ngắn lại, đặc biệt là nhóm thịt, năm 2010, lượng thịt tiêu dùng của người dân sống ở khu vực nông thôn bằng 80,95% khu vực thành thị, đến năm 2016 con số này đã tăng lên 95,45%.

**Bảng 7: Mức tiêu thụ lương thực thực phẩm/năm qua các thời kỳ**

|  | **2010** | | | **2016** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chung** | **Thành thị** | **Nông thôn** | **Chung** | **Thành thị** | **Nông thôn** |
| Gạo và lương thực khác quy ra gạo (Kg) | 129,6 | 104,4 | 139,2 | 118,8 | 94,8 | 128,4 |
| Thịt các loại (Kg) | 21,6 | 25,2 | 20,4 | 25,2 | 26,4 | 25,2 |
| Mỡ, dầu ăn (Kg) | 3,6 | 3,6 | 3,6 | 4,8 | 3,6 | 4,8 |
| Tôm, cá (Kg) | 16,8 | 16,8 | 16,8 | 18,0 | 18,0 | 18,0 |
| Trứng gia cầm (Quả) | 43,2 | 50,4 | 40,8 | 50,4 | 52,8 | 48,0 |
| Đỗ các loại (Kg) | 1,2 | 1,2 | 1,2 | 1,2 | 1,2 | 1,2 |
| Lạc, vừng (Kg) | 1,2 | 1,2 | 1,2 | 1,2 | 1,2 | 1,2 |
| Rau (Kg) | 27,6 | 30,0 | 26,4 | 21,6 | 24,0 | 20,4 |
| Quả (Kg) | 12,0 | 15,6 | 10,8 | 10,8 | 14,4 | 9,6 |

*Nguồn: Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2010 và năm 2016*

*(2) Thu nhập của người trồng lúa về cơ bản đảm bảo cho nông dân sản xuất lúa có lãi bình quân trên 30% so với giá thành sản xuất.* Theo số liệu khảo sát các hộ sản xuất lúa tại Đồng Tháp của Viện Chính sách và Chiến lược phát triển Nông nghiệp nông thôn năm 2018, chi phí trung bình tính trên 1ha lúa tại Đồng Tháp vào khoảng 18,05 triệu đồng/ha, và tính trên 1kg lúa tươi là 2.870 đồng/kg. Giá lúa trung bình tại thời điểm điều tra là 5.017 đồng/kg, nông dân thu được lợi nhuận là 2.153 đồng/kg, như vậy người dân có lãi trên 75% so với giá thành sản xuất.

## **3.2. Tồn tại, hạn chế**

Bên cạnh các thành tựu to lớn đã nêu trên về đảm bảo ANLT quốc gia, Bên cạnh các thành tựu to lớn đã nêu trên về đảm bảo ANLT quốc gia, cũng còn 08 chỉ tiêu khó đạt được, bao gồm 05 chỉ tiêu về đảm bảo nguồn cung lương thực *(2 chỉ tiêu về sản xuất ngô, 2 chỉ tiêu về cây ăn quả, 1 chỉ tiêu về chăn nuôi)* và 03 chỉ tiêu về đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng. Cụ thể:

- Hai chỉ tiêu về sản xuất ngô: (1) Diện tích trồng ngô năm 2019 đạt 1 triệu ha (*mục tiêu đề ra 1,3 triệu ha*), (2) Sản lượng ngô năm 2019 đạt 4,8 triệu tấn *(mục tiêu đề ra 7,5 triệu tấn)*. Mục tiêu này không đạt là chúng ta chủ động giảm diện tích ngô, chuyển sang nhập khẩu với giá tốt hơn.

- Hai chỉ tiêu về cây ăn quả: (3) Diện tích trồng cây ăn quả năm 2019 đạt 0,98 triệu ha *(mục tiêu đề ra 1,2 triệu ha)*, (4) Sản lượng cây ăn quả năm 2019 đạt 8,8 triệu tấn *(mục tiêu đề ra 12 triệu tấn)*. Mặc dù không đạt 02 mục tiêu về cây ăn quả nhưng phải thừa nhận rằng trong thời gian qua, nhóm cây ăn quả phát triển mạnh, diện tích cây ăn quả tăng 20%, sản lượng tăng 52,7%, xuất khẩu nhóm trái cây vượt qua nhóm lúa gạo, đạt 3,7 tỷ USD năm 2019. Hơn nữa, nhiều địa phương, nông dân còn dè dặt trong việc chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả vì vướng mắc trong việc đầu tư vốn ban đầu, đồng thời còn lo thị trường đầu ra.

- Một chỉ tiêu về chăn nuôi: (5) Sản lượng thịt hơi các loại năm 2019 đạt 5,0 triệu tấn *(mục tiêu đề ra 8 triệu tấn)*. Tuy nhiên, đây cũng là nhóm ngành hàng có tăng trưởng tốt, tốc độ tăng trưởng sản lượng thịt hơi đạt 3,9%/năm, đặc biệt là thịt gia cầm tăng trưởng 10,1%, nhóm trứng tăng trưởng 8,6%/năm giai đoạn 2009 - 2018.

- Ba chỉ tiêu trong việc đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng và an toàn thực phẩm: (6) Mục tiêu cải thiện tình trạng dinh dưỡng hướng tới cân đối dinh dưỡng hàng năm lên *2.600 - 2.700 Kcalo/người*. Mặc dù chưa có số liệu mới nhất về năng lượng khẩu phần ăn[[3]](#footnote-3) nhưng các chuyên gia dinh dưỡng đánh giá rằng năng lượng khẩu phần ăn bình quân của người dân Việt Nam hầu như không thay đổi qua các giai đoạn (ở quanh mức 1.950 Kcal); (7) Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi năm 2018 vẫn ở mức 6,1%, theo xu hướng đến năm 2020 vẫn còn khoảng 5,9% *(mục tiêu giảm còn dưới 5%)*. Ngoài việc trẻ em bị suy dinh dưỡng ở các vùng miền núi, vùng khó khăn, đồng bào DTTS do kinh tế khó khăn, không đa dạng được chế độ ăn uống thì ở khu vực thành thị cũng vẫn cao (4,8%), phải chăng là do hiểu biết của người dân chưa cân đối được dinh dưỡng trong bữa ăn; (8) Mục tiêu về an toàn vệ sinh thực phẩm vẫn là thách thức lớn, nguồn lương thực cung ứng ra thị trường những năm qua chưa được đảm bảo. Vẫn có nguy cơ mất an toàn vệ sinh thực phẩm đối với mặt hàng lương thực thực phẩm. Công tác quản lý, sử dụng giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi, thuỷ sản tuy có tiến bộ; song nhiều nơi, nhiều nhà sản xuất chưa chấp hành đúng quy định, vi phạm quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm.

**Bảng 8: Tổng hợp các mục tiêu dự báo khó đạt vào năm 2020**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên nội dung** | **Thực hiện năm 2018** | **Mục tiêu đến năm 2020 theo NQ 63** | **Mức độ đạt mục tiêu** |
| Đảm bảo nguồn cung | | | | |
| 1 | Tăng diện tích trồng ngô (triệu ha) | 1,0 | 1,3 | Khó đạt |
| 2 | Sản lượng ngô (triệu tấn) | 4,9 | 7,5 | Khó đạt |
| 3 | Diện tích trồng cây ăn quả (triệu ha) | 0,98 | 1,2 | Khó đạt |
| 4 | Sản lượng cây ăn quả (triệu tấn) | 8,8 | 12 | Khó đạt |
| 5 | Sản lượng thịt hơi các loại (triệu tấn) | 5,4 | 8 | Khó đạt |
| Đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng | | | | |
| 6 | Năng lượng dinh dưỡng | 1.950 Kcal | 2.600-2.700 Kcal | Khó đạt |
| 7 | Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi (%) | 6,1 | <5 | Khó đạt |
| 8 | An toàn vệ sinh thực phẩm |  |  | Thách thức |

*Nguồn: Tổng hợp của Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển nông nghiệp nông thôn*

Ngoài các mục tiêu chưa đạt được nêu trên, vấn đề đảm bảo an ninh lương thực quốc gia còn một số tồn tại, hạn chế khác, cụ thể:

*(1) Chưa chấm dứt được tình trạng thiếu đói lương thực đến cấp hộ*: Năm 2018 cả nước có 105 nghìn lượt hộ (420 nghìn lượt nhân khẩu) thiếu đói. Các cấp, các ngành, các tổ chức đã hỗ trợ các hộ thiếu đói 22,8 nghìn tấn lương thực; các hoạt động an sinh xã hội và giảm nghèo đã hỗ trợ 5.832 tỷ đồng (bao gồm 3.370 tỷ đồng quà thăm hỏi và hỗ trợ các đối tượng chính sách, 1.759 tỷ đồng hỗ trợ các hộ nghèo và 703 tỷ đồng cứu đói, cứu trợ xã hội khác). Tuy nhiên, nguyên nhân các hộ này thiếu đói phần lớn là do thiên tai, lũ lụt gây ra, tình trạng hộ nghèo đói kinh niên cơ bản đã được chấm dứt.

*(2) Nhu cầu về dinh dưỡng bất hợp lý dẫn đến tình trạng tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng vẫn cao, thêm vào đó tỷ lệ người béo phì ngày càng gia tăng, chế độ dinh dưỡng, rèn luyện thân thể, văn hóa tinh thần của người dân ở nhiều nơi chưa được chú trọng*. Ở các vùng nông thôn, vùng khó khăn tỷ lệ nghèo, tỷ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi cao, tình trạng thiếu năng lượng khẩu phần còn xảy ra ở vùng núi, vùng bị ảnh hưởng biến đổi khí hậu, và người nghèo đô thị, người di cư nghèo từ các vùng nông thôn và người thất nghiệp. Tại một số vùng nghèo, vùng miền núi như khu vực miền núi phía Bắc, việc tiếp cận với thực phẩm đa dạng vẫn là một thách thức, mà chế độ ăn vẫn chủ yếu là nhóm tinh bột từ ngũ cốc cùng với lượng nhỏ các loại rau có sẵn. Năm 2018, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi ở mức 13,2%, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi ở mức 24,3% (Tổng cục Thống kê). Trong khi đó, ở các khu vực thành thị, khu vực có điều kiện kinh tế đặc biệt là các thành phố lớn thì lại gặp phải tình trạng béo phì đang gia tăng nhanh ở cả trẻ em và người trưởng thành[[4]](#footnote-4). Mặc dù tỷ lệ béo phì ở Việt Nam vẫn ở mức thấp[[5]](#footnote-5) nhưng số người béo phì tăng nhanh, tỷ lệ người béo phì tăng nhanh nhất khu vực Đông Nam Á.. Tầm vóc người Việt chậm được cải thiện. Đặc biệt, chế độ dinh dưỡng bất hợp lý là một yếu tố nguy cơ quan trọng hàng đầu dẫn đến sự gia tăng nhanh chóng của các phần lớn các bệnh như tim mạch, đái tháo đường, ung thư, gout... Hiện nay, người Việt Nam thường ăn theo thói quen, theo sở thích, ít chú trọng đến ăn thế nào cho đủ dinh dưỡng, ăn thế nào cho cân bằng dinh dưỡng. Đây cũng là một thách thức lớn trong đảm bảo an ninh dinh dưỡng giai đoạn tới.

(3) *Vấn đề về an toàn thực phẩm vẫn là vấn đề nổi cộm* được nhắc đến nhiều trong thời gian qua là sử dụng quá mức thuốc bảo vệ thực vật và kháng sinh quá mức dẫn đến tồn dư trong sản phẩm, sử dụng chất kích thích tăng trưởng và chất cấm trong chăn nuôi, nhiễm bẩn kim loại nặng, chế biến thực phẩm không đảm bảo vệ sinh an toàn, thực phẩm bẩn…. Kết quả giám sát liên tục trong từ năm 2011 – 10/2016 cho thấy, ngộ độc thực phẩm vẫn đang là một thách thức lớn trong công tác quản lý an toàn thực phẩm. Toàn quốc đã ghi nhận 1.007 vụ ngộ độc thực phẩm với 30.395 người mắc, 25.617 người đi viện và 164 người chết. Trung bình có 167,8 vụ/năm với 5.065,8 người mắc/năm và 27,3 người chết do ngộ độc thực phẩm /năm. Tuy nhiên, số vụ, số ca ngộ độc thực phẩm thường được theo dõi và ghi nhận như một chỉ dấu nổi bật phản ánh mức độ nghiêm trọng của an toàn thực phẩm.

# IV. THÁCH THỨC ĐẶT RA TRONG BỐI CẢNH MỚI

**4.1. Bối cảnh và dự báo cung cầu lương thực trong thời gian tới**

### a) Bối cảnh quốc tế và tình hình trong nước

Trong thời gian tới, Đảng và Nhà nước rất quan tâm đến vấn đề ANLT quốc gia và chắc chắn vấn đề an ninh dinh dưỡng là mục tiêu quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội trong giai đoạn tới. Khoa học công nghệ ngày càng phát triển cũng giúp tăng năng suất, thu nhập cho các người nông dân. Thu nhập người dân tăng lên đồng thời các kiến thức về dinh dưỡng cũng sẽ giúp người dân cải thiện tốt khẩu phần ăn của mình. Sản xuất nông nghiệp ngày càng phát triển và đáp ứng tốt theo nhu cầu thị trường. Hội nhập sâu rộng giúp phát triển thị trường đồng thời giúp người tiêu dùng có sự lựa chọn đa dạng hơn và tiếp cận hàng hóa tiêu dùng nhập khẩu chất lượng cao.

Bên cạnh những thuận lợi, cơ hội, vấn đề đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, đó là:(1) Thiên tại, biến đổi khí hậu ngày càng diễn biến phức tạp hậu có tác động trực tiếp và mạnh nhất đến nguồn cung lương thực, đang làm suy yếu tất cả các khía cạnh của an ninh lương thực; (2) Các nguồn lực cho tăng trưởng sẽ ngày càng khan hiếm và đắt đỏ; (3) Ô nhiễm môi trường và các mối nguy về ô nhiễm môi trường, tài nguyên (đất, rừng, nước, biển) ngày càng lớn và phức tạp hơn; (4) Áp lực cạnh tranh từ Hội nhập quốc tế; tình hình chính trị bất ổn và bạo lực, xung đột vũ trang ở một số nơi trên thế giới là một trong những động lực chính của nạn đói và mất an ninh lương thực.;

b) Dự báo nhu cầu lương thực thế giới và trong nước

Trên toàn cầu, nhu cầu thực phẩm sẽ tăng lên do tăng dân số, tăng thu nhập bình quân đầu người và thay đổi chế độ ăn uống. Theo công bố của Liên Hợp quốc, dân số thế giới sẽ tăng từ 7,5 tỷ người hiện nay lên khoảng 10 tỷ người vào năm 2050, với phần lớn tăng trưởng là ở châu Á và châu Phi. Theo đó sản xuất nông nghiệp sẽ cần phải tăng thêm 70% để đáp ứng nhu cầu về lương thực của con người vào thời điểm đó..

Dự báo dân số Việt Nam đạt khoảng 103 triệu người vào năm 2030 (tăng khoảng 9 triệu người so với thời điểm hết năm 2018). Khi dân số tăng lên nhưng thu thập người dân cũng tăng lên do đó nhu cầu lương thực, thực phẩm tiếp tục tăng cả về số lượng và chất lượng. Trong đó, nhu cầu gạo trong cơ cấu bữa ăn giảm dần, nhu cầu loại hình lương thực đa dạng khác như thịt cá, trứng sữa, rau quả tăng lên. Theo ước tính của Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn, nhu cầu tiêu thụ gạo bình quân đầu người Việt Nam đến năm 2025 chỉ còn 93,7 kg/người/năm và đến năm 2030 chỉ còn 93,3 kg/người/năm. Như vậy, có thể sẽ cần chuyển một phần đất lúa sang cây trồng khác, trồng rau quả, thức ăn chăn nuôi và phát triển thuỷ sản để đáp ứng nhu cầu về cơ cấu tiêu dùng lương thực, thực phẩm trong nước.

Hiện nay, dù đã cơ bản đáp ứng về lượng cho tiêu dùng trong nước và còn dư để xuất khẩu nhưng Việt Nam vẫn phải đương đầu với những thách thức lớn về nhu cầu dinh dưỡng, đang đối mặt với gánh nặng kép về dinh dưỡng đó là tình trạng thừa cân béo phì tại các thành phố lớn và tình trạng suy dinh dưỡng nhẹ cân, thấp còi tại các tỉnh vùng sâu, vùng xa. Các thách thức trong bối cảnh mới tiếp tục đòi hỏi những nỗ lực cao trong hành động, hướng tới dinh dưỡng hợp lý và tăng cường sức khỏe cho cộng đồng góp phần đạt được mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ mà Nước ta đã cam kết thực hiện với cộng đồng quốc tế. Đề án phát triển thể lực, tầm vóc người Việt đến 2030 cũng xác định trọng tâm nâng cao dinh dưỡng trong thời gian tới cho khẩu phần ăn của người Việt.

# V. DỰ BÁO THAY ĐỔI TRONG SẢN XUẤT LÚA GẠO ĐẢM BẢO AN NINH LƯƠNG THỰC ĐẾN 2030

Theo ước tính của Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn dựa trên cách tiếp cận từ nhu cầu tiêu dùng lúa gạo, diện tích lúa cần thiết đến năm 2030 được dự báo như sau: Nếu chỉ cần đáp ứng nhu cầu gạo của con người thì diện tích đất lúa cần là 1,4 triệu ha (bằng 1/3 diện tích đất lúa hiện nay), nếu cần đáp ứng thêm nhu cầu lúa gạo dùng trong công nghiệp, thức ăn chăn nuôi, giống thì cần 2,7 triệu ha; nếu tính cả rủi ro thiệt hại do thiên tai và dự trữ (không tính xuất khẩu) thì cần 2,9 triệu ha. Nếu đáp ứng cả mục tiêu xuất khẩu thì cần ***3,3 triệu ha đất lúa*** năm 2030, chúng ta vẫn đảm bảo đủ lúa gạo cung cấp cho các nhu cầu trong nước, rủi ro thiệt hại do thiên tai, dự trữ và xuất khẩu 3,5 triệu tấn gạo. Nếu mục tiêu ***xuất khẩu là 4,5 triệu tấn gạo*** năm 2030 (như trong Chiến lược Phát triển thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam) thì diện tích đất lúa cần giữ lại là ***3,5 triệu ha*** *(giảm khoảng 620 nghìn ha đất lúa)*

Như vậy, dựa trên quy hoạch đất lúa theo Nghị quyết của của Quốc hội, dự báo đến 2030 có thể xem xét ***linh hoạt chuyển đổi*** ***khoảng trên 600 nghìn ha đất lúa*** ***sang hoạt động nông nghiệp khác có thu nhập cao hơn***, với điều kiện chuyển đổi quy định tại các Nghị định của Chính phủ: số 35/2015/NĐ-CP, số 62/2019/NĐ-CP về quản lý và sử dụng đất trồng lúa.

# VI. ĐỊNH HƯỚNG CHO AN NINH LƯƠNG THỰC TRONG THỜI GIAN TỚI

- Thay đổi quan điểm ANLT không chỉ tập trung vào tính sẵn có, khả năng tiếp cận, chi trả mà còn tập trung vào đảm bảo dinh dưỡng, tính an toàn thực phẩm.

- Đảm bảo ANLT quốc gia trên cơ sở phát huy nguồn lực của nhân dân và các thành phần kinh tế là chính; Nhà nước ban hành cơ chế chính sách, hỗ trợ đầu tư phát triển sản xuất và cơ sở hạ tầng nhằm đảm bảo ANLT quốc gia.

- Phát huy lợi thế phát triển sản xuất lúa và tăng cường phát triển các loại cây lương thực, thực phẩm khác. Ưu tiên sử dụng đa dạng hóa, đảm bảo dinh dưỡng và ATTP các loại thực phẩm và lương thực trong khẩu phần ăn.

- Phát triển đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng. Đồng thời hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu thu nhập, việc làm, tăng thu nhập cho người dân từ các nguồn khác nhau để tăng khả năng chi trả cho lương thực.

- Cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững trong điều kiện biến đổi khí hậu; đáp ứng nhu cầu tiêu dùng lương thực thực phẩm trong nước cả về số lượng, chất lượng.

- Cho phép chuyển đổi một phần diện tích lúa gạo không hiệu quả sang cây con khác giúp tăng thu nhập cho người nông dân đồng thời thích ứng với điều kiện BĐKH và hài hòa với bối cảnh mới khi lượng tiêu dùng gạo sẽ giảm theo mức tăng thu thập, thị trường gạo bấp bênh và có xu hướng thu hẹp lại do những nước nhập khẩu gạo lớn, truyền thống của Việt Nam đều có chủ trương tự túc lương thực và giảm dần nhập khẩu

- Cần nghiên cứu xây dựng chính sách đột phá hỗ trợ cho các hộ trồng lúa, các tỉnh trồng lúa để đảm bảo người trồng lúa có lãi, có thể tự đủ đảm bảo ANLT và các tỉnh trồng lúa yên tâm phát triển lúa để đảm bảo ANLT quốc gia và thế giới, giúp nâng cao vai trò và vị thể của Việt Nam trên trường quốc tế./.

1. Chuẩn nghèo 2011-2015 theo thu nhập bình quân 1 người 1 tháng của hộ được cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng: Năm 2010 là 400 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 500 nghìn đồng đối với thành thị; tương tự, năm 2013 là 570 nghìn đồng và 710 nghìn đồng; năm 2014 là 605 nghìn đồng và 750 nghìn đồng; năm 2015 là 615 nghìn đồng và 760 nghìn đồng; năm 2016 là 630 nghìn đồng và 780 nghìn đồng.

   Năm 2017, sản lượng lúa gạo bình quân của Việt Nam đạt 464,6 kg/người/năm, của Ấn Độ đạt 125,8 kg/người/năm, của Thái Lan đạt 483,6 kg/người/năm [↑](#footnote-ref-1)
2. Lượng gạo để ăn của từng vùng tính bằng dân số của vùng nhân với lượng gạo ăn bình quân đầu người [↑](#footnote-ref-2)
3. Tổng điều tra Dinh dưỡng được thực hiện 10 năm/lần, theo kế hoạch sẽ được thực hiện tiếp vào năm 2020. [↑](#footnote-ref-3)
4. [↑](#footnote-ref-4)
5. [↑](#footnote-ref-5)